Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 10.06.2024 11:0

Phụ lục 3

DANH MỤC HÀNG DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ)

A. Xơ và sợi

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
1	**50.04**	5004.00	**Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn) chưa được đóng gói để bán lẻ.**
2	**50.05**	5005.00	**Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ.**
3	**50.06**	5006.00	**Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm.**
	51.05		**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).**
4		5105.10	- Lông cừu chải thô
			- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:
5		5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn
6		5105.29	- - Loại khác
			- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:
7		5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)
8		5105.39	- - Loại khác
9		5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ
	51.06		**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.**
10		5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên
11		5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%
	51.07		**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.**
12		5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên
13		5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%
	51.08		**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**
14		5108.10	- Chải thô
15		5108.20	- Chải kỹ

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	51.09		**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**
16		5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên
17		5109.90	- Loại khác
18	**51.10**	5110.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**
	52.04		**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**
			- Chưa đóng gói để bán lẻ:
19		5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
20		5204.19	- - Loại khác
21		5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ
	52.05		**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.**
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
22		5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
23		5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)
24		5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
25		5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
26		5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:
27		5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
28		5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
29		5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
30		5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
31		5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94)

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
32		5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)
33		5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
34		5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
35		5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
36		5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
37		5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
38		5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
39		5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
40		5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
41		5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
42		5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
43		5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)
44		5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)
45		5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)
	52.06		**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.**
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
46		5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
47		5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
48		5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
49		5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
50		5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
			- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:
51		5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
52		5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
53		5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
54		5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
55		5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
56		5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
57		5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
58		5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
59		5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
60		5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
61		5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
62		5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
63		5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
64		5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
65		5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
	52.07		**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.**
66		5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
67		5207.90	- Loại khác
	53.06		**Sợi lanh.**
68		5306.10	- Sợi đơn
69		5306.20	- Sợi xe hoặc sợi cáp
	53.07		**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**
70		5307.10	- Sợi đơn
71		5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
	53.08		**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**
72		5308.20	- Sợi gai dầu
73		5308.90	- Loại khác:
	54.01		**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**
74		5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp
75		5401.20	- Từ sợi filament nhân tạo
	54.02		**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**
			- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác:
76		5402.11	- - Từ các aramit
77		5402.19	- - Loại khác
78		5402.20	- Sợi có độ bền cao từ polyeste
			- Sợi dún:
79		5402.31	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex
80		5402.32	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex
81		5402.33	- - Từ các polyeste

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
82		5402.34	- - Từ các polypropylen
83		5402.39	- - Loại khác
			- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:
84		5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi
85		5402.45	- - Loại khác, từ nylon hoặc từ các polyamit khác
86		5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần
87		5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste
88		5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen
89		5402.49	- - Loại khác
			- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:
90		5402.51	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác
91		5402.52	- - Từ polyeste
92		5402.59	- - Loại khác
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
93		5402.61	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác
94		5402.62	- - Từ polyeste
95		5402.69	- - Loại khác
	54.03		**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**
96		5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon
			- Sợi khác, đơn:
97		5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét
98		5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét
99		5403.33	- - Từ xenlulo axetat
100		5403.39	- - Loại khác
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
101		5403.41	- - Từ viscose rayon
102		5403.42	- - Từ xenlulo axetat
103		5403.49	- - Loại khác
	54.04		**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**
			- Sợi monofilament:

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
104		5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi
105		5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen
106		5404.19	- - Loại khác
107		5404.90	- Loại khác
108	**54.05**	5405.00	**Sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**
109	**54.06**	5406.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.**
	55.01		**Tô (tow) filament tổng hợp.**
110		5501.10	- Từ nylon hoặc từ polyamit khác
111		5501.20	- Từ các polyeste
112		5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
113		5501.40	- Từ polypropylen
114		5501.90	- Loại khác
115	**55.02**	5502.00	**Tô (tow) filament nhân tạo.**
	55.03		**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**
			- Từ nylon hoặc từ polyamit khác:
116		5503.11	- - Từ aramit
117		5503.19	- - Loại khác
118		5503.20	- Từ polyeste
119		5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
120		5503.40	- Từ polypropylen
121		5503.90	- Loại khác
	55.04		**Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**
122		5504.10	- Từ viscose rayon
123		5504.90	- Loại khác
	55.05		**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.**
124		5505.10	- Từ xơ tổng hợp
125		5505.20	- Từ xơ nhân tạo
	55.06		**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**
126		5506.10	- Từ nylon hay từ polyamit khác
127		5506.20	- Từ polyeste
128		5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
129		5506.90	- Loại khác
130	**55.07**	5507.00	**Xơ staple nhân tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**
	55.08		**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**
131		5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp
132		5508.20	- Từ xơ staple nhân tạo
	55.09		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:
133		5509.11	- - Sợi đơn
134		5509.12	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
135		5509.21	- - Sợi đơn
136		5509.22	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:
137		5509.31	- - Sợi đơn
138		5509.32	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp
			- Loại khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:
139		5509.41	- - Sợi đơn
140		5509.42	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp
			- Loại khác, từ xơ staple polyeste:
141		5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
142		5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
143		5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
144		5509.59	- - Loại khác
			- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:
145		5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
146		5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
147		5509.69	- - Loại khác
			- Sợi khác:
148		5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
149		5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
150		5509.99	- - Loại khác
	55.10		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.**
			- - Sợi đơn
151		5510.11	- - Sợi đơn
152		5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
153		5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
154		5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông
155		5510.90	- Sợi khác
	55.11		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.**
156		5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
157		5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%
158		5511.30	- Từ xơ staple nhân tạo

B. Vải, thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác; sợi đặc biệt, dây xe, dây coóc (Cordage), dây thừng, dây cáp và các vật phẩm làm từ chúng.

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	50.07		**Vải dệt thoi dệt từ tơ hoặc từ phế liệu tơ.**
1		5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn
2		5007.20	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên trừ tơ vụn
3		5007.90	- Các loại vải khác
	51.11		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.**
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
4		5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m2
5		5111.19	- - Loại khác
6		5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filamen nhân tạo
7		5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
8		5111.90	- Loại khác
	51.12		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.**
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
9		5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m2
10		5112.19	- - Loại khác
11		5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filamen nhân tạo
12		5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
13		5112.90	- Loại khác
14	**51.13**	5113.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.**
	52.08		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2.**
			- Chưa tẩy trắng:
15		5208.11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2
16		5208.12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2
17		5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
18		5208.19	- - Vải dệt khác
			- Đã tẩy trắng:
19		5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2
20		5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2
21		5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
22		5208.29	- - Vải dệt khác
			- Đã nhuộm:
23		5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2
24		5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2
25		5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
26		5208.39	- - Vải dệt khác
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:
27		5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2
28		5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2
29		5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
30		5208.49	- - Vải dệt khác
			- Đã in:
31		5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2
32		5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2
33		5208.59	- - Vải dệt khác
	52.09		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2.**
			- Chưa tẩy trắng:
34		5209.11	- - Vải vân điểm
35		5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
36		5209.19	- - Vải dệt khác
			- Đã tẩy trắng:
37		5209.21	- - Vải vân điểm
38		5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
39		5209.29	- - Vải dệt khác
			- Đã nhuộm:
40		5209.31	- - Vải vân điểm
41		5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
42		5209.39	- - Vải dệt khác

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:
43		5209.41	- - Vải vân điểm
44		5209.42	- - Vải denim
45		5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
46		5209.49	- - Vải dệt khác
			- Đã in:
47		5209.51	- - Vải vân điểm
48		5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
49		5209.59	- - Vải dệt khác
	52.10		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2.**
			- Chưa tẩy trắng:
50		5210.11	- - Vải vân điểm
51		5210.19	- - Vải dệt khác
			- Đã tẩy trắng:
52		5210.21	- - Vải vân điểm
53		5210.29	- - Vải dệt khác
			- Đã nhuộm:
54		5210.31	- - Vải vân điểm
55		5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
56		5210.39	- - Vải dệt khác
			- Từ các sợi có màu khác nhau:
57		5210.41	- - Vải vân điểm
58		5210.49	- - Vải dệt khác
			- Đã in:
59		5210.51	- - Vải vân điểm
60		5210.59	- - Vải dệt khác
	52.11		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2.**
			- Chưa tẩy trắng:
61		5211.11	- - Vải vân điểm
62		5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
63		5211.19	- - Vải dệt khác
64		5211.20	- Đã tẩy trắng

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
			- Đã nhuộm:
65		5211.31	- - Vải vân điểm
66		5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
67		5211.39	- - Vải dệt khác
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:
68		5211.41	- - Vải vân điểm
69		5211.42	- - Vải denim
70		5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân
71		5211.49	- - Vải dệt khác
			- Đã in:
72		5211.51	- - Vải vân điểm
73		5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
74		5211.59	- - Vải dệt khác
	52.12		**Vải dệt thoi khác từ bông.**
			- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:
75		5212.11	- - Chưa tẩy trắng
76		5212.12	- - Đã tẩy trắng
77		5212.13	- - Đã nhuộm
78		5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
79		5212.15	- - Đã in
			- Trọng lượng trên 200 g/m^2:
80		5212.21	- - Chưa tẩy trắng
81		5212.22	- - Đã tẩy trắng
82		5212.23	- - Đã nhuộm
83		5212.24	- - Từ các sợi có màu khác nhau
84		5212.25	- - Đã in
	53.09		**Vải dệt thoi từ sợi lanh.**
			- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:
85		5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
86		5309.19	- - Loại khác
			- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:
87		5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
88		5309.29	- - Loại khác
	53.10		**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**
89		5310.10	- Chưa tẩy trắng

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
90		5310.90	- Loại khác
91	**53.11**	5311.00	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.**
	54.07		**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.**
92		5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:
93		5407.20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự
94		5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:
95		5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
96		5407.42	- - Đã nhuộm
97		5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
98		5407.44	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:
99		5407.51	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
100		5407.52	- - Đã nhuộm
101		5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
102		5407.54	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:
103		5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên
104		5407.69	- - Loại khác
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:
105		5407.71	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
106		5407.72	- - Đã nhuộm
107		5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
108		5407.74	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:
109		5407.81	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
110		5407.82	- - Đã nhuộm
111		5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
112		5407.84	- - Đã in

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
			- Vải dệt thoi khác:
113		5407.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
114		5407.92	- - Đã nhuộm
115		5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
116		5407.94	- - Đã in
	54.08		**Vải dệt thoi bằng sợi filament nhân tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.**
117		5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament nhân tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:
118		5408.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
119		5408.22	- - Đã nhuộm
120		5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
121		5408.24	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác:
122		5408.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
123		5408.32	- - Đã nhuộm
124		5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
125		5408.34	- - Đã in
	55.12		**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.**
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
126		5512.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
127		5512.19	- - Loại khác
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:
128		5512.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
129		5512.29	- - Loại khác
			- Loại khác
130		5512.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
131		5512.99	- - Loại khác
	55.13		**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2.**
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:
132		5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
133		5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
134		5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
135		5513.19	- - Vải dệt thoi khác
			- Đã nhuộm:
136		5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
137		5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
138		5513.29	- - Vải dệt thoi khác
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:
139		5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
140		5513.39	- - Vải dệt thoi khác
			- Đã in:
141		5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
142		5513.49	- - Vải dệt thoi khác
	55.14		**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2.**
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:
143		5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
144		5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
145		5514.19	- - Vải dệt thoi khác
			- Đã nhuộm:
146		5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
147		5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
148		5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
149		5514.29	- - Vải dệt thoi khác
150		5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau
			- Đã in:
151		5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
152		5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
153		5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
154		5514.49	- - Vải dệt thoi khác
	55.15		**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.**
			- Từ xơ staple polyeste:
155		5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
156		5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
157		5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
158		5515.19	- - Loại khác
			- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:
159		5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
160		5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
161		5515.29	- - Loại khác
			- Vải dệt thoi khác:
162		5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
163		5515.99	- - Loại khác
	55.16		**Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.**
			- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:
164		5516.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
165		5516.12	- - Đã nhuộm
166		5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
167		5516.14	- - Đã in
			- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:
168		5516.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
169		5516.22	- - Đã nhuộm
170		5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
171		5516.24	- - Đã in
			- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
172		5516.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
173		5516.32	- - Đã nhuộm
174		5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
175		5516.34	- - Đã in
			- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:
176		5516.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
177		5516.42	- - Đã nhuộm
178		5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
179		5516.44	- - Đã in
			- Loại khác:
180		5516.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
181		5516.92	- - Đã nhuộm
182		5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
183		5516.94	- - Đã in
	56.01		**Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.**
184		5601.10	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ
			- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:
185		5601.21	- - Từ bông
186		5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:
187		5601.29	- - Loại khác
188		5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:
	56.02		**Phớt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.**
189		5602.10	- Phớt xuyên kim và vải khâu đính
			- Phớt khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:
190		5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
191		5602.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
192		5602.90	- Loại khác
	56.03		**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.**
			- Bằng sợi filament nhân tạo:
193		5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2
194		5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2
195		5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2
196		5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m2
			- Loại khác:
197		5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2
198		5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2
199		5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2
200		5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m2

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	56.04		**Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**
201		5604.10	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su, được bọc bằng vật liệu dệt
202		5604.90	- Loại khác
203	**56.05**	5605.00	**Sợi kim loại hoá, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.**
204	**56.06**	5606.00	**Sợi cuốn bọc, sợ dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.**
	56.07		**Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**
			- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*):
205		5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
206		5607.29	- - Loại khác
			- Từ polyethylen hoặc polypropylen:
207		5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
208		5607.49	- - Loại khác
209		5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:
210		5607.90	- Loại khác:
	56.08		**Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt.**
			- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
211		5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm
212		5608.19	- - Loại khác:
213		5608.90	- Loại khác

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
214	**56.09**	5609.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**
	57.01		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện.**
215		5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
216		5701.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
	57.02		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.**
217		5702.10	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự
218		5702.20	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
219		5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
220		5702.32	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
221		5702.39	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
222		5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
223		5702.42	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
224		5702.49	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
225		5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
226		5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
227		5702.92	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
228		5702.99	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
	57.03		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.**
229		5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
230		5703.20	- Từ nylon hoặc các polyamit khác
231		5703.30	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác
232		5703.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:
	57.04		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.**

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
233		5704.10	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2
234		5704.90	- Loại khác
235	**57.05**	5705.00	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.**
	58.01		**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.**
236		5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
			- Từ bông:
237		5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt
238		5801.22	- - Nhung kẻ
239		5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác
240		5801.24	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)
241		5801.25	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt
242		5801.26	- - Các loại vải sơnin
			- Từ sợi nhân tạo:
243		5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt
244		5801.32	- - Nhung kẻ
245		5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác
246		5801.34	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)
247		5801.35	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt
248		5801.36	- - Các loại vải sơnin
249		5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	58.02		**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**
			- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:
250		5802.11	- - Chưa tẩy trắng
251		5802.19	- - Loại khác
252		5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác
253		5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng
254	**58.03**	5803.00	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**
	58.04		**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến**

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
			60.06.
255		5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:
			- Ren dệt máy:
256		5804.21	- - Từ sợi nhân tạo
257		5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác
258		5804.30	- Ren thủ công
259	**58.05**	5805.00	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**
	58.06		**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).**
260		5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:
261		5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng
			- Vải dệt thoi khác:
262		5806.31	- - Từ bông:
263		5806.32	- - Từ sợi nhân tạo:
264		5806.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
265		5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)
	58.07		**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.**
266		5807.10	- Dệt thoi
267		5807.90	- Loại khác
	58.08		**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**
268		5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:
269		5808.90	- Loại khác

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
270	**58.09**	5809.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hoá thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**
	58.10		**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu.**
271		5810.10	- Hàng thêu không lộ nền
			- Hàng thêu khác:
272		5810.91	- - Từ bông
273		5810.92	- - Từ xơ nhân tạo
274		5810.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
275	**58.11**	5811.00	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**
	59.01		**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.**
276		5901.10	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự
277		5901.90	- Loại khác:
	59.02		**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô (viscose rayon).**
278		5902.10	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:
279		5902.20	- Từ polyeste:
280		5902.90	- Loại khác
	59.03		**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**
281		5903.10	- Với poly (vinyl chlorit)
282		5903.20	- Với polyurethan
283		5903.90	- Loại khác:
	59.04		**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.**
284		5904.10	- Vải sơn
285		5904.90	- Loại khác
286	**59.05**	5905.00	**Các loại vải dệt phủ tường.**

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	59.06		**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**
287		5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm
			- Loại khác:
288		5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc
289		5906.99	- - Loại khác:
290	**59.07**	5907.00	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.**
291	**59.08**	5908.00	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**
292	**59.09**	5909.00	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**
293	**59.10**	5910.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**
	59.11		**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**
294		5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt
295		5911.20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện
			- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):
296		5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m2
297		5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên
298		5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người
299		5911.90	- Loại khác:

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	60.01		**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.**
300		6001.10	- Vải "vòng lông dài":
			- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:
301		6001.21	- - Từ bông
302		6001.22	- - Từ xơ sợi nhân tạo
303		6001.29	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác
			- Loại khác:
304		6001.91	- - Từ bông
305		6001.92	- - Từ xơ sợi nhân tạo:
306		6001.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	60.02		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.**
307		6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su
308		6002.90	- Loại khác
	60.03		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.**
309		6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
310		6003.20	- Từ bông
311		6003.30	- Từ xơ sợi tổng hợp
312		6003.40	- Từ xơ sợi nhân tạo
313		6003.90	- Loại khác
	60.04		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.**
314		6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:
315		6004.90	- Loại khác
	60.05		**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.**
			- Từ bông:
316		6005.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
317		6005.22	- - Đã nhuộm
318		6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau
319		6005.24	- - Đã in
			- Từ xơ tổng hợp:
320		6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
321		6005.32	- - Đã nhuộm:
322		6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:
323		6005.34	- - Đã in:
			- Từ xơ nhân tạo:
324		6005.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
325		6005.42	- - Đã nhuộm
326		6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau
327		6005.44	- - Đã in
328		6005.90	- Loại khác
	60.06		**Vải dệt kim hoặc móc khác.**
329		6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
			- Từ bông:
330		6006.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
331		6006.22	- - Đã nhuộm
332		6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau
333		6006.24	- - Đã in
			- Từ xơ sợi tổng hợp:
334		6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
335		6006.32	- - Đã nhuộm:
336		6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau
337		6006.34	- - Đã in
			- Từ xơ sợi nhân tạo:
338		6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
339		6006.42	- - Đã nhuộm
340		6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau
341		6006.44	- - Đã in
342		6006.90	- Loại khác

C. Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc và các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	30.05		**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.**
1		3005.90	- Loại khác:
	30.06		**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**
2		3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:
	39.21		**Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic.**
			- - - Loại khác
		3921.12	- - Từ polyme vinyl clorua
3		ex.3921.12	*(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)*
		3921.13	- - Từ polyurethan
4		ex.3921.13	*(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)*
		3921.90	- Loại khác:
5		ex.3921.90	*(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)*

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	42.02		**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.**
			- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:
		4202.12	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
6		ex.4202.12	*(Hành lý, túi xách tay và vật dụng phẳng khác với mặt ngoài chủ yếu bằng vật liệu dệt)*
			- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:
		4202.22	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt
7		ex.4202.22	*(Hành lý, túi xách tay và vật dụng phẳng khác với mặt ngoài chủ yếu bằng vật liệu dệt)*
			- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:
		4202.32	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt
8		ex.4202.32	*(Hành lý, túi xách tay và vật dụng phẳng khác với mặt ngoài chủ yếu bằng vật liệu dệt)*
			- Loại khác:
		4202.92	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
9		ex.4202.92	*(Hành lý, túi xách tay và vật dụng phẳng khác với mặt ngoài chủ yếu bằng vật liệu dệt)*

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	61.01		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.**
10		6101.20	- Từ bông
11		6101.30	- Từ sợi nhân tạo
12		6101.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.02		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.**
13		6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
14		6102.20	- Từ bông
15		6102.30	- Từ sợi nhân tạo
16		6102.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.03		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**
17		6103.10	- Bộ com-lê
			- Bộ quần áo đồng bộ:
18		6103.22	- - Từ bông
19		6103.23	- - Từ sợi tổng hợp
20		6103.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:
21		6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
22		6103.32	- - Từ bông
23		6103.33	- - Từ sợi tổng hợp
24		6103.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:
25		6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
26		6103.42	- - Từ bông
27		6103.43	- - Từ sợi tổng hợp

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
28		6103.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.04		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc .**
			- Bộ com-lê:
29		6104.13	- - Từ sợi tổng hợp
30		6104.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
			- Bộ quần áo đồng bộ:
31		6104.22	- - Từ bông
32		6104.23	- - Từ sợi tổng hợp
33		6104.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:
34		6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
35		6104.32	- - Từ bông
36		6104.33	- - Từ sợi tổng hợp
37		6104.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Áo váy dài:
38		6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
39		6104.42	- - Từ bông
40		6104.43	- - Từ sợi tổng hợp
41		6104.44	- - Từ sợi nhân tạo
42		6104.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Các loại váy và quần váy:
43		6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
44		6104.52	- - Từ bông
45		6104.53	- - Từ sợi tổng hợp
46		6104.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:
47		6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
48		6104.62	- - Từ bông
49		6104.63	- - Từ sợi tổng hợp
50		6104.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.05		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**
51		6105.10	- Từ bông
52		6105.20	- Từ sợi nhân tạo:
53		6105.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	61.06		**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**
54		6106.10	- Từ bông
55		6106.20	- Từ sợi nhân tạo
56		6106.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.07		**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**
			- Quần lót và quần sịp:
57		6107.11	- - Từ bông
58		6107.12	- - Từ sợi nhân tạo
59		6107.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:
60		6107.21	- - Từ bông
61		6107.22	- - Từ sợi nhân tạo
62		6107.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Loại khác:
63		6107.91	- - Từ bông
64		6107.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.08		**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**
			- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:
65		6108.11	- - Từ sợi nhân tạo
66		6108.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
			- Quần xi líp và quần đùi bó:
67		6108.21	- - Từ bông
68		6108.22	- - Từ sợi nhân tạo
69		6108.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Váy ngủ và bộ pyjama:
70		6108.31	- - Từ bông
71		6108.32	- - Từ sợi nhân tạo
72		6108.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Loại khác:
73		6108.91	- - Từ bông
74		6108.92	- - Từ sợi nhân tạo

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
75		6108.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.09		**Áo phông (T-shirts), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.**
76		6109.10	- Từ bông:
77		6109.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:
	61.10		**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.**
			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
78		6110.11	- - Từ lông cừu
79		6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia
80		6110.19	- - Loại khác
81		6110.20	- Từ bông
82		6110.30	- Từ sợi nhân tạo
83		6110.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.11		**Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc.**
84		6111.20	- Từ bông
85		6111.30	- Từ sợi tổng hợp
86		6111.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.12		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.**
			- Bộ quần áo thể thao:
87		6112.11	- - Từ bông
88		6112.12	- - Từ sợi tổng hợp
89		6112.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
90		6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
			- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:
91		6112.31	- - Từ sợi tổng hợp
92		6112.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
93		6112.41	- - Từ sợi tổng hợp
94		6112.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
95	**61.13**	6113.00	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**
	61.14		**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.**
96		6114.20	- Từ bông
97		6114.30	- Từ sợi nhân tạo
98		6114.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	61.15		**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.**
99		6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)
			- Quần tất và quần áo nịt khác:
100		6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex
101		6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên
102		6115.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
103		6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:
			- Loại khác:
104		6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
105		6115.95	- - Từ bông
106		6115.96	- - Từ sợi tổng hợp
107		6115.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.16		**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.**
108		6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su
			- Loại khác:
109		6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
110		6116.92	- - Từ bông
111		6116.93	- - Từ sợi tổng hợp:
112		6116.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	61.17		**Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo.**
113		6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:
114		6117.80	- Các loại hàng phụ trợ khác:
115		6117.90	- Các chi tiết

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	62.01		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.**
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
116		6201.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
117		6201.12	- - Từ bông
118		6201.13	- - Từ sợi nhân tạo
119		6201.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Loại khác:
120		6201.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
121		6201.92	- - Từ bông
122		6201.93	- - Từ sợi nhân tạo
123		6201.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	62.02		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.**
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
124		6202.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
125		6202.12	- - Từ bông
126		6202.13	- - Từ sợi nhân tạo
127		6202.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Loại khác:
128		6202.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
129		6202.92	- - Từ bông
130		6202.93	- - Từ sợi nhân tạo
131		6202.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	62.03		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
			- Bộ com-lê:
132		6203.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
133		6203.12	- - Từ sợi tổng hợp
134		6203.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
			- Bộ quần áo đồng bộ:
135		6203.22	- - Từ bông
136		6203.23	- - Từ sợi tổng hợp
137		6203.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:
138		6203.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
139		6203.32	- - Từ bông
140		6203.33	- - Từ sợi tổng hợp
141		6203.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc :
142		6203.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
143		6203.42	- - Từ bông:
144		6203.43	- - Từ sợi tổng hợp
145		6203.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	62.04		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**
			- Bộ com-lê:
146		6204.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
147		6204.12	- - Từ bông
148		6204.13	- - Từ sợi tổng hợp
149		6204.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Bộ quần áo đồng bộ:
150		6204.21	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
151		6204.22	- - Từ bông
152		6204.23	- - Từ sợi tổng hợp
153		6204.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:
154		6204.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
155		6204.32	- - Từ bông
156		6204.33	- - Từ sợi tổng hợp
157		6204.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Áo váy dài:
158		6204.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
159		6204.42	- - Từ bông
160		6204.43	- - Từ sợi tổng hợp
161		6204.44	- - Từ sợi nhân tạo
162		6204.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Váy và chân váy:
163		6204.51	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
164		6204.52	- - Từ bông
165		6204.53	- - Từ sợi tổng hợp
166		6204.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:
167		6204.61	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
168		6204.62	- - Từ bông
169		6204.63	- - Từ sợi tổng hợp
170		6204.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	62.05		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.**
171		6205.20	- Từ bông
172		6205.30	- Từ sợi nhân tạo
173		6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
	62.06		**Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**
174		6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
175		6206.20	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
176		6206.30	- Từ bông
177		6206.40	- Từ sợi nhân tạo
178		6206.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
	62.07		**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**
			- Quần lót, quần đùi và quần sịp:
179		6207.11	- - Từ bông
180		6207.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác
			- Áo ngủ và bộ pyjama:
181		6207.21	- - Từ bông
182		6207.22	- - Từ sợi nhân tạo
183		6207.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
			- Loại khác:
184		6207.91	- - Từ bông

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
185		6207.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	62.08		**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**
			- Váy lót và váy lót trong:
186		6208.11	- - Từ sợi nhân tạo
187		6208.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác
			- Váy ngủ và bộ pyjama:
188		6208.21	- - Từ bông
189		6208.22	- - Từ sợi nhân tạo
190		6208.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
			- Loại khác:
191		6208.91	- - Từ bông:
192		6208.92	- - Từ sợi nhân tạo
193		6208.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	62.09		**Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em.**
194		6209.20	- Từ bông:
195		6209.30	- Từ sợi tổng hợp:
196		6209.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
	62.10		**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**
197		6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:
198		6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:
199		6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:
200		6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
201		6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	62.11		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.**
			- Quần áo bơi :
202		6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
203		6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
204		6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
			- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
			trai:
205		6211.32	- - Từ bông
206		6211.33	- - Từ sợi nhân tạo
207		6211.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác
			- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
208		6211.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
209		6211.42	- - Từ bông
210		6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:
211		6211.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	62.12		**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.**
212		6212.10	- Xu chiêng:
213		6212.20	- Gen và quần gen:
214		6212.30	- Coóc xê nịt bụng:
215		6212.90	- Loại khác:
	62.13		**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.**
216		6213.20	- Từ bông
217		6213.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác
	62.14		**Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.**
218		6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
219		6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
220		6214.30	- Từ sợi tổng hợp
221		6214.40	- Từ sợi nhân tạo
222		6214.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
	62.15		**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.**
223		6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
224		6215.20	- Từ sợi nhân tạo
225		6215.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
226	**62.16**	6216.00	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.**
	62.17		**Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.**
227		6217.10	- Phụ kiện may mặc
228		6217.90	- Các chi tiết của quần áo
	63.01		**Chăn và chăn du lịch.**
229		6301.10	- Chăn điện

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
230		6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
231		6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông
232		6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp
233		6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác
	63.02		**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.**
234		6302.10	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc
			- Khăn trải giường khác, đã in:
235		6302.21	- - Từ bông
236		6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:
237		6302.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
			- Khăn trải giường khác:
238		6302.31	- - Từ bông
239		6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:
240		6302.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác
241		6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc
			- Khăn trải bàn khác:
242		6302.51	- - Từ bông
243		6302.53	- - Từ sợi nhân tạo
244		6302.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác
245		6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông
			- Loại khác:
246		6302.91	- - Từ bông
247		6302.93	- - Từ sợi nhân tạo
248		6302.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	63.03		**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.**
			- Dệt kim hoặc móc:
249		6303.12	- - Từ sợi tổng hợp
250		6303.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
			- Loại khác:
251		6303.91	- - Từ bông
252		6303.92	- - Từ sợi tổng hợp
253		6303.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	63.04		**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.**

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
			- Các bộ khăn phủ giường:
254		6304.11	- - Dệt kim hoặc móc
255		6304.19	- - Loại khác:
			- Loại khác:
256		6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:
257		6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông
258		6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp
259		6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác
	63.05		**Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.**
260		6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:
261		6305.20	- Từ bông
			- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
262		6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:
263		6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:
264		6305.39	- - Loại khác:
265		6305.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:
	63.06		**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.**
			- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:
266		6306.12	- - Từ sợi tổng hợp
267		6306.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
			- Tăng:
268		6306.22	- - Từ sợi tổng hợp
269		6306.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
270		6306.30	- Buồm cho tàu thuyền
271		6306.40	- Đệm hơi:
			- Loại khác:
272		6306.91	- - Từ bông
273		6306.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	63.07		**Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**
274		6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
275		6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
276		6307.90	- Loại khác:
277	**63.08**	6308.00	**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.**
278	**63.09**	6309.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.**
	64.05		**Giày, dép khác.**
		6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
279		ex.6405.20	*(Giày, dép với đế và mũ giày bằng phớt lông)*
	64.06		**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.**
		6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
280		ex.6406.10	*(Mũ giày trong đó từ 50% trở lên của bề mặt ngoài là vật liệu dệt)*
			- Loại khác:
		6406.99	- - Bằng vật liệu khác:
281		ex.6406.99	*(Các vật dụng làm ấm chân và ghệt bằng vật liệu dệt)*
282	**65.01**	6501.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).**
283	**65.02**	6502.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.**
284	**65.04**	6504.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	65.05		**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, phớt hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**
285		6505.90	- Loại khác
	66.01		**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).**
286		6601.10	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự
			- Loại khác:
287		6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng
288		6601.99	- - Loại khác
	70.19		**Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).**
			- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:
		7019.19	- - Loại khác:
289		7019.19.10 (AHTN 2007)	- - - Sợi xe
			- Vải dệt thoi khác:
		7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30 cm
290		ex.7019.51	*(Vải dệt bằng thủy tinh xơ)*
		7019.52	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex
291		ex.7019.52	*(Vải dệt bằng thủy tinh xơ)*
		7019.59	- - Loại khác
292		ex.7019.59	*(Vải dệt bằng thủy tinh xơ)*
	87.08		**Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**
			- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):
293		8708.21	- - Dây đai an toàn:
294	**88.04**	8804.00	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng.**
	91.13		**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và bộ phận của chúng.**

STT	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
295		9113.90	- Loại khác
	94.04		**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.**
		9404.90	- Loại khác:
296		ex.9404.90	*(Gối và nệm bông; mền chăn, chăn nhồi lông; chăn lông vịt và những vật dụng làm từ nguyên liệu dệt may tương tự)*
	95.03	9503.00	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê, búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí.**
			- Búp bê:
			- - Bộ phận và phụ tùng:
297		9503.00.22 (AHTN 2007)	- - - Quần áo và phụ tùng quần áo, giầy và mũ
	96.12		**Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.**
		9612.10	- Ruy băng:
298		9612.10.10 (AHTN 2007)	- - Bằng vật liệu dệt